

HỌC TIẾNG NÓI CHUNG VÀ TIẾNG VIỆT NÓI RIÊNG VỚI HERITAGE STUDENTS

ABOUT VIETNAMESE LEARNING OF "HERITAGE STUDENT"

NGUYỄN THỊ THUẬN

(TS; Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: The process of language learning in general and Vietnamese learning in particular of “heritage students” has some unique characteristics. The article mentioned the concepts of “bicultural”, “immigrating families”, “heritage students”,...etc. Through the actual materials, the article described the basis and methods of teaching mother languages in general and Vietnamese in specific for “heritage students”. The article specially focused on describing the process of Vietnamese teaching for and learning of “heritage students” in the US. The article emphasized the advantages as well as negative effects of Vietnamese heritage on the process and efficiency of Vietnamese learning of “Vietnamese heritage students”. The article aimed at showing the “signs” which can help learners and teachers reduce the negative effects, and improving the learning results.

Key words: heritage students; bicultural; multicultural; bilingual; multilingual, negative effects; mother language.

1. Mở đầu

Tiến trình toàn cầu hóa cũng như sự phát triển của các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là internet đã tạo ra sự giao lưu quốc tế mạnh mẽ và rộng rãi chưa từng có. Những đợt sóng di cư cũng xuất hiện ngày một nhiều do những biến động về chính trị, kinh tế trên toàn cầu. Thế giới ngày nay không hiếm những “gia đình quốc tế”, “gia đình di dân”, những gia đình đa hoặc song văn hóa, đa hoặc song ngữ. Sự xuất hiện và tồn tại với số lượng ngày một lớn những “gia đình quốc tế”, “gia đình di dân” đa hoặc song văn hóa, đa hoặc song ngữ đồng thời làm xuất hiện trào lưu học “tiếng mẹ đẻ”/ “tiếng của quê hương, nguồn cội” của các thế hệ thứ hai, thứ ba trong các gia đình này. Trong bài viết này chúng tôi muốn bàn về việc *học tiếng mẹ đẻ như một ngôn ngữ thứ hai* của những người là “di dân”, đặc biệt là “di dân Việt Nam” tại Hoa Kỳ. Qua bài viết này, chúng tôi muốn chia sẻ những nhận thức, hiểu biết của mình về thực trạng dạy và học tiếng Việt của nhóm người học tiếng Việt đặc biệt và quan trọng này.

2. Gia đình quốc tế, “gia đình di dân” đa hoặc song ngữ, đa hoặc song văn hoá và việc học tiếng mẹ đẻ

2.1. Chúng tôi gọi một gia đình là *gia đình quốc tế* khi cha, mẹ của gia đình đó vốn là công

dân của những quốc gia khác nhau. Chẳng hạn một công dân Pháp kết hôn với một công dân Việt Nam, lập một gia đình, sinh sống ở Pháp. Đây là kiểu gia đình quốc tế đơn giản nhất. Người cha và người mẹ của gia đình đều đã có vốn văn hoá, ngôn ngữ mẹ đẻ của riêng mình trước khi kết hôn. Bên cạnh những gia đình quốc tế như vậy, hiện nay, thế giới tồn tại những gia đình “đa quốc” hơn. Khi mà con cháu là kết quả của sự pha trộn trên hai chủng tộc khác nhau. Với những gia đình này, khó mà nói được ngôn ngữ mẹ đẻ, văn hoá cội nguồn của các thế hệ con cháu là gì. Trong một gia đình quốc tế, thường thì các thành viên hay một vài thành viên trong gia đình (nhất là thế hệ thứ nhất) nói nhiều hơn một ngôn ngữ. Những đặc trưng trong văn hoá cội nguồn (của thế hệ cha, mẹ) cũng tồn tại, hoà trộn trong văn hoá của gia đình. Về mặt ngôn ngữ, thường thì các thành viên thế hệ thứ hai chỉ biết ngôn ngữ của quốc gia mà họ là công dân. Chẳng hạn con cháu của một gia đình Nhật-Việt, sinh sống ở Nhật thường chỉ nói tiếng Nhật mà không biết hoặc biết rất ít tiếng Việt. Văn hoá, lối sống của những thế hệ này cũng mang “màu sắc” Nhật Bản. Như vậy, bắt đầu từ thế hệ thứ hai trở đi, tính song /đa ngữ, song/đa văn hoá của các gia đình quốc tế mặc dù không mất đi nhưng đã mờ đi rất nhiều.

Những gia đình như gia đình người Pháp, Đức, Úc, Nga, Mỹ,... gốc Việt, gốc Hoa, gốc Hàn, gốc Ấn,... chúng tôi gọi là những “gia đình di dân”. Đặc trưng của những gia đình này là thế hệ thứ nhất sinh ra và trưởng thành ở cùng một quốc gia, có cùng một văn hoá, trước khi đi định cư ở một nước khác. Tính song/đa văn hoá, song/đa ngôn ngữ trong các gia đình di dân đậm nét và có sức sống, sức lưu truyền hơn nhiều so với các gia đình quốc tế. Bởi vì, đồng thời với xu hướng hoà nhập về ngôn ngữ, văn hoá của đất nước mà họ đến định cư, các gia đình này vẫn có ý thức rõ ràng trong việc giữ gìn, tiếp nối vốn ngôn ngữ, văn hoá của tổ quốc, của cội nguồn. Do vậy có thể thấy rằng, ở các gia đình này, xu hướng bảo tồn văn hoá, ngôn ngữ của đất nước quê hương, nguồn cội rất mạnh mẽ. Các gia đình di dân có cùng tổ quốc cội nguồn thường tập trung thành những cộng đồng. Chính tại những cộng đồng này, tiếng mẹ đẻ, văn hoá dân tộc cội nguồn được giáo dục, bảo lưu.

2.2. Việc dạy và học tiếng mẹ đẻ trong các cộng đồng gia đình di dân

Trong những gia đình này, ngôn ngữ được tất cả các thành viên sử dụng trong sinh hoạt, học tập, công việc, giao tiếp xã hội là ngôn ngữ của đất nước mà họ định cư. Việc dạy và học tiếng mẹ đẻ trong các cộng đồng di dân thường xuyên được duy trì, ở những quy mô và trình độ khác nhau. Có thể nói, việc dạy trẻ nói và dùng tiếng mẹ đẻ trong nhà, trong các sinh hoạt hàng ngày chủ yếu được cha mẹ tiến hành và duy trì. Mục tiêu quan trọng nhất là giúp trẻ có thể nghe và nói trong giao tiếp hàng ngày. Trẻ ít khi có thể đọc và viết. Các lớp học tiếng mẹ đẻ cho trẻ em thường được tổ chức nhờ các tổ chức cộng đồng, hoạt động ngoài giờ đến trường của trẻ, thường vào cuối tuần. Công việc dạy và tổ chức lớp học khó có thể chuyên nghiệp. Tuy nhiên, ở những địa phương có một cộng đồng lớn, chính quyền cũng cho mở các lớp học tiếng mẹ đẻ của cộng đồng đó, như một môn học chính thức trong chương trình giáo dục. Trong trường hợp này, việc dạy và học được tổ chức chuyên nghiệp, chất lượng và hiệu quả cũng cao hơn, vị thế của tiếng đó cũng được chú ý, được coi trọng hơn. Thực tế cho thấy, trong các cộng đồng di dân lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Phi-lip-pin, Việt Nam và đặc biệt là cộng đồng di

dân nói tiếng Tây Ban Nha, tiếng mẹ đẻ được dạy, được học và được dùng phổ biến. Để duy trì tiếng mẹ đẻ ở nơi nhập cư, cộng đồng di dân, đã dạy và học thế nào, họ có gặp những trở ngại nào không? Dưới đây, chúng tôi muốn bàn về vấn đề này qua việc dạy và học tiếng Việt của cộng đồng di dân người Việt tại Hoa Kỳ, cộng đồng người Mỹ gốc Việt.

2.3. Hoa Kỳ, một quốc gia ngoài Việt Nam có nhiều người nói tiếng Việt nhất

Đây là một thực tế mà thoạt nghe có thể gây ngạc nhiên. Trong số 4 triệu người Việt định cư ở nước ngoài trên khắp thế giới, có 2 triệu người sống ở Mỹ. Không phải tất cả nhưng hầu hết họ có thể nói và vẫn dùng tiếng Việt. Ngay cả thế hệ thứ hai, thứ ba, sinh ra và lớn lên tại Mỹ vẫn có thể, ở những mức độ khác nhau, nói tiếng Việt. Tại những tiểu bang có cộng đồng người Mỹ gốc Việt lớn, chẳng hạn như California, Texas, đã hình thành những thành phố Việt, nơi tiếng Việt được dùng không chỉ trong sinh hoạt, trong nhà mà cả trong các giao dịch, dịch vụ, công việc, sinh hoạt xã hội. Như vậy với một cộng đồng người gốc Việt lớn nhất trên thế giới, Hoa Kỳ đương nhiên trở thành quốc gia có nhiều người học tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai nhất.

Lí do người Mỹ gốc Việt học tiếng Việt: Người Mỹ gốc Việt học tiếng Việt vì một trong hai hoặc vì đồng thời cả 2 lí do: Lí do cá nhân (personal reason): học để giao tiếp trong gia đình, để thấu hiểu, duy trì, giữ gìn, thắt chặt những liên hệ gia đình, văn hoá nguồn cội; Lí do nghề nghiệp - (professional reason): học để học tập, nghiên cứu về Việt Nam, để thực hiện các chương trình, dự án về hoặc có liên quan tới Việt Nam, để làm việc, phát triển sự nghiệp tại Việt Nam.

3. Những cơ sở và những cách thức dạy tiếng Việt tại Mỹ

3.1. Những cơ sở dạy-học tiếng Việt tại Mỹ

Ngoài việc học tiếng Việt “tại gia”, từ ông bà, cha mẹ, anh chị, người Mỹ gốc Việt các thế hệ sau còn được học tiếng Việt ở những cơ sở sau:

1- *Những cơ sở dạy tiếng Việt tự phát, miễn phí:* những cơ sở này thường do một nhóm cha mẹ tự đứng ra tổ chức, phân công luân phiên giảng dạy. Các lớp học như vậy thường được tổ chức ở những nơi có cộng đồng người Mỹ gốc Việt

nhỏ. Các lớp học thường không dùng bài giảng, sách vở, chủ yếu dạy giao tiếp thông thường, đôi khi có lớp dạy chữ, dạy đánh vần, cách đọc tiếng Việt. Học sinh của các lớp học này thường là các em nhỏ, thuộc thế hệ người Mỹ gốc Việt thứ 2, thứ 3.

2- *Những cơ sở dạy tiếng Việt miễn phí, do cộng đồng tổ chức*: Nội dung, hình thức cũng như đối tượng theo học tương tự như ở 1 tuy nhiên lớp học được tổ chức chính quy hơn. Nhiều nơi bên cạnh lớp học có thư viện sách, tài liệu bằng tiếng Việt. Những lớp học kiểu này thường được tổ chức ở những nơi có cộng đồng người Việt khá lớn. Học sinh của các lớp học này cũng thường là các em nhỏ, thuộc thế hệ người Mỹ gốc Việt thứ 2, thứ 3.

3- *Những trung tâm dạy tiếng Việt có thu phí*: hiện có hàng trăm trung tâm dạy tiếng Việt tập trung ở các bang đông người Việt sinh sống như California, Texas, Washington. Các trung tâm chủ yếu dạy cho các em học sinh trong dịp hè và vào các ngày nghỉ cuối tuần. Thường thì học phí không cao, chỉ cốt đủ để trang trải chi phí điều hành. Ngoài chức năng giảng dạy ngôn ngữ, các trung tâm này còn là nơi để người học có cơ hội gặp gỡ, giao lưu, tham gia vào các hoạt động văn hóa để tìm hiểu thêm về cội nguồn.

4- *Những cơ sở dạy tiếng Việt trong trường học Mỹ*: Tại đây, tiếng Việt được coi là một môn học ngôn ngữ thứ hai. Các lớp học này chỉ có ở những trường học trong khu vực mà cộng đồng người Mỹ gốc Việt chiếm số lượng lớn. Ngoài việc giúp dạy và duy trì tiếng mẹ đẻ cho các học sinh gốc Việt, lớp học kiểu này cũng thu nhận những “học sinh” là các thầy cô giáo, người bảo trợ, người giúp cho các học sinh gốc Việt hoà nhập xã hội Mỹ. So với những cơ sở ở 1 và 2 những cơ sở này chính quy hơn, chuyên nghiệp hơn về cả nội dung, phương pháp giảng dạy lẫn giáo viên.

5- *Những chương trình tiếng Việt tại các đại học, các trung tâm, các viện nghiên cứu*: Đây là các cơ sở đáp ứng nhu cầu học tiếng Việt không chỉ vì lý do cá nhân mà đặc biệt cho những người học tiếng Việt vì lý do nghề nghiệp, sự nghiệp. Hàng chục đại học danh tiếng của Mỹ như Harvard, Berkeley, UCLA (Đại học California - Los Angeles), Đại học Michigan, Đại học Connel,

Đại học Washington, Đại học Ohio, Đại học Wisconsin,... đã có chương trình tiếng Việt. Một số trường đại học Mỹ đã phát triển và mở rộng các dự án dạy tiếng Việt thành chuyên ngành Việt học. Có thể thấy rằng tiếng Việt đang dần được coi là một ngoại ngữ tại nhiều trường cao đẳng và đại học trên toàn nước Mỹ bên cạnh những tiếng có nhiều người học như tiếng Nhật, Nga, Pháp, Tây Ban Nha, Trung Quốc... Ngoài các chương trình tiếng Việt được giảng dạy suốt năm học, tại các đại học còn có các chương trình nghiên cứu Đông Nam Á, trong đó tiếng Việt, Việt Nam học luôn có số lượng người học, nghiên cứu vào loại đông nhất, như Chương trình nghiên cứu mùa hè về Đông Nam Á (Southeast Asian studies summer institute).

3.2. Sinh viên người Mỹ gốc Việt học tiếng Việt - những “heritage students”

Giám đốc ngôn ngữ của Chương trình nghiên cứu mùa hè về Đông Nam Á, Đại học Wisconsin, giáo sư Robert Bickner, giải thích thuật ngữ “heritage student”, thường được giới nghiên cứu giảng dạy Đông Nam Á tại Mỹ dùng, như sau: “heritage student” dùng để chỉ những sinh viên đến học ở chương trình (Đông Nam Á học) khi mà họ đã có sẵn một nền tảng cơ sở về một trong những ngôn ngữ mà chương trình giảng dạy. Trong những năm gần đây, thuật ngữ này được hiểu cụ thể là để chỉ những sinh viên mà gia đình của họ đã rời khu vực Đông Nam Á theo sau sự chấm dứt những dính líu của Mỹ ở Việt Nam. Những sinh viên này thường có thể nghe hay nói một trong những thứ tiếng như Hmong, Khmer, Lào hay Việt Nam nhưng thường chưa từng được dạy trong các chương trình dạy tiếng chính quy. Hiện nay, chúng ta thường gặp những sinh viên, con cái của những thế hệ sau và một số những đối tượng khác nữa, nhập cư vào Mỹ nhờ sự thay đổi trong chính sách nhập cư của Mỹ trong suốt mấy thập niên gần đây. Những sinh viên này nhìn chung vừa song ngữ (bilingual) vừa song văn hóa (bicultural) nhưng trong các trường học (tại Mỹ) học tập hầu như chỉ bằng tiếng Anh.

Như vậy, một sinh viên Mỹ gốc Việt nào cũng đồng thời là một “(Vietnamese) heritage student” với một nền tảng tiếng Việt dày, mỏng khác nhau.

3.3. Lợi thế của các sinh viên gốc Việt khi học tiếng Việt

3.3.1. Môi trường học tiếng Việt mà chúng tôi đề cập ở đây là môi trường đào tạo chính quy ở các đại học, các viện, các trung tâm nghiên cứu. Người dạy, chương trình, sách giáo khoa đều chuyên nghiệp, chính quy.

Trước khi theo học tại các chương trình tiếng Việt này, tùy theo môi trường sống, hoàn cảnh gia đình, các mục tiêu học tập, nghề nghiệp, công việc mà các sinh viên gốc Việt có thể biết tiếng Việt rất tốt hoặc chỉ có một vốn tiếng Việt rất nhỏ bé. Mặc dù vậy, được thụ hưởng “di sản” tiếng Việt, văn hoá Việt từ gia đình, cộng đồng Việt, lợi thế của các sinh viên gốc Việt khi học tiếng Việt chính là lợi thế của những người học tiếng mẹ đẻ so với những người học (tiếng Việt như) một ngoại ngữ, một ngôn ngữ thứ hai. Tuy nhiên, như các nghiên cứu ngôn ngữ học đã chỉ ra, lợi thế này sẽ càng giảm nếu thời điểm bắt đầu học tiếng Việt càng muộn.

Dù vốn tiếng Việt ít hay nhiều, các sinh viên gốc Việt luôn có lợi thế hơn hẳn ở khả năng nghe. Tiếng Việt là một ngôn ngữ có nhiều thanh điệu nên lợi thế này càng trở nên lớn hơn. Thông thường, đặc tính này của tiếng Việt khiến sinh viên Mĩ gốc Âu, gốc Phi, thời gian đầu, bị “choáng”, cảm thấy tiếng Việt khó. Lợi thế về nghe kéo theo những lợi thế về phát âm, về nói. Sinh viên gốc Việt thường đạt được mức độ lưu loát, cách diễn đạt tự nhiên (bằng tiếng Việt) nhanh hơn nhiều so với các sinh viên không phải gốc Việt. Chẳng hạn, họ có thể hiểu và sử dụng tốt các từ tình thái *à, à, chứ, ư, nhỉ, nhé...* Lợi thế này sẽ giảm dần và gần như bằng không nếu một sinh viên gốc Việt chỉ bắt đầu học tiếng Việt khi vào đại học.

Thông thường “di sản” tiếng Việt mà sinh viên Mĩ gốc Việt có được là nhờ việc nghe, nói tiếng Việt trong gia đình, chứ ít khi nhờ qua trường lớp. Có thể nói, họ mạnh hơn hẳn về khẩu ngữ chứ không có ưu thế vượt trội về kĩ năng đọc và viết. Thời gian để họ thuần thục về cách đọc, về chính tả, làm chủ ngôn ngữ viết tiếng Việt không mấy ngắn hơn so với các nhóm khác.

3.2.2. “Tác dụng phụ” (negative effects) trong các lợi thế của sinh viên gốc Việt khi học tiếng

Việt được chúng tôi sử dụng với ý nghĩa là *mặt trái*, là *ảnh hưởng tiêu cực* của những lợi thế lên việc học tiếng Việt của các sinh viên gốc Việt. Ở phần này, chúng tôi muốn cung cấp, mô tả, phân tích một số tư liệu thu thập được từ thực tế với mong muốn đặt những “chỉ dấu” giúp người dạy (tiếng Việt cho sinh viên Mĩ gốc Việt) cũng như những sinh viên Mĩ gốc Việt giảm thiểu hoặc tránh những “tác dụng phụ” này. Những “bằng chứng thực tế” cho thấy có những “tác dụng phụ” như sau :

1) Sử dụng ngôn ngữ nói trong ngôn ngữ viết (hay nói một cách khác là viết bằng ngôn ngữ nói):

Đây là tác dụng phụ “tác hại” mạnh nhất lên kĩ năng viết của sinh viên Mĩ gốc Việt. Nguyên nhân của hiện tượng này là do các sinh viên Mĩ gốc Việt tiếp thụ, sử dụng di sản tiếng Việt chủ yếu từ ngôn ngữ nói. Các lỗi xuất hiện, lặp đi lặp lại bắt đầu từ bậc cơ sở và cho đến bậc trung cấp.

a. Dùng *không* có thay vì dùng từ phủ định *không*. Ví dụ: (i) *Lí do đó không có hợp lí*; (ii) *Tiền không có hấp dẫn tôi hết*; (iii) *Tôi chỉ học nói tiếng Việt ở nhà không có học ở lớp*.

c. Dùng *rất là, lắm, quá* thay vì dùng *rất*. Ví dụ: (i) *Chúng tôi nhìn thấy thế hệ già lo lắng và mệt quá*; (ii) *Tự do cá nhân là vấn đề rất là phức tạp lắm*; (iii) *Hỏi chúng tôi mới đến ở Phila, cuộc sống của mình khó lắm*.

d. Dùng *thôi* thay vì dùng *chỉ*, dùng *được* thay vì dùng *có thể*. Ví dụ : (i) *Theo em, ngoài việc có hại đến mắt của mình, sự ảnh hưởng của ti-vi tùy vào cái gì chúng tôi coi.* ; (ii) *Nếu họ luôn luôn coi ti-vi để giải trí thôi, thì họ không thỉnh thoảng học được cái gì mới.*; (iii) *Ti-vi có được làm sự tác động tốt đến chúng tôi.*; (iv) *Bây giờ, anh chị lo về tôi vì tôi kiếm đủ tiền được mà không kiếm nhiều tiền.*

e. Dùng *mà, nhưng mà* ở đầu câu viết thay cho *tuy nhiên, tuy vậy*. Ví dụ : (i) *Ngoài ra, chúng tôi đang làm chiến tranh với nhiều nước khác để “bảo vệ” tự do của mình. Nhưng, chúng tôi không bao giờ nói chuyện về những người và công ty mà kiếm mấy tỉ đô vì chiến tranh.*; (ii) *Nhưng, cả hai cũng đều quan trọng. Thỉnh thoảng chúng tôi cần giải trí và thỉnh thoảng chúng tôi cần học cho sức khỏe tâm thần và cơ thể của mình.*

g. Dùng *mà* thay cho *nhưng*. Ví dụ: (i) *Anh chị không phản đối với quyết định công việc của tôi mà tôi nghĩ là anh chị vẫn không hiểu hết cuộc đời tôi.*; (ii) *Em chưa xong mà em muốn gửi này để cho cô có thì giờ cho chữ.*

h. Dùng *mấy* thay cho *những*. Ví dụ: (i) *Sau đó, má tôi mới bắt đầu làm vườn và trồng **mấy** rau cho ăn và cả nhà cũng phải đi làm hay giúp dọn nhà.*; (ii) *Khi ông ấy viết, ông ấy thường có nhiều chủ thích để giải thích **mấy** từ của tiếng Tây Ban Nha trong sách.*; (iii) *Hồi nhỏ, tôi không có thích **mấy** đồ ăn Việt Nam*

i. Dùng câu thiếu chủ ngữ, những câu dùng trong ngữ cảnh nói. Ví dụ: (i) *Hồi tôi nhỏ, cả 8 ba má con ở trong căn nhà thuê nhỏ lắm, có 2 phòng ngủ thôi. **Đông quá.***; (ii) *Cho nên theo em, không sao nhiều bao nhiêu tiếng họ coi ti-vi mọi ngày nhưng thay vì cái gì họ coi.*; (iii) *Đã học là nếu chúng tôi muốn đủ tiền cho nhà, thì chúng tôi phải làm việc chăm chỉ.*

2) Viết, nói sai do “xung đột” giữa ngôn ngữ thứ nhất - tiếng Anh - và “di sản” ngôn ngữ mẹ đẻ - tiếng Việt

Bất cứ ai học ngoại ngữ cũng mắc lỗi chuyển di sai cấu trúc, từ vựng trong tiếng mẹ đẻ sang ngoại ngữ mà họ đang học. Các lỗi mà sinh viên gốc Việt thường mắc là:

a. Lỗi do chuyển dịch sai nghĩa, cách dùng của giới từ. Ví dụ: (i) *Thỉnh thoảng chúng tôi cần giải trí và thỉnh thoảng chúng tôi cần học **cho** sức khỏe tâm thần và cơ thể của mình.*; (ii) *Thuốc ARV giết được tế bào bị lây nhiễm **cho** SIDA, nhưng tế bào bị lây nhiễm **cho** SIDA không luôn luôn thấy được.*; (iii) *Chúng tôi chỉ ở đó **cho** 2 tuần.*; (iv) *Chị kéo dài thời giờ trong nhà vệ sinh ở buổi sáng và chơi nhạc lớn ở buổi đêm.*; (v) *Ông Obama mới ký tên **trên** một cái dự luật mà có thể **làm** sự phản đối **gần** “Secret Service” bất hợp pháp.*

Sinh viên mắc lỗi trong những câu (i), (ii), (iii), do đã đồng nhất các nghĩa, và “vai ngữ pháp” của giới từ *for* trong tiếng Anh cho giới từ “cho” của tiếng Việt. Còn ở (iv) sinh viên mắc lỗi vì chỉ nhớ nghĩa của *ở* (*in, on, at*) mà không nhớ khả năng kết hợp của nó. Cách dùng giới từ “trên” trong câu (v) cũng “sinh ra” từ cách dịch *trên* = *on*, tương tự, việc dùng *mà* (*that*), *làm*

(*make/cause*)...cũng là kết quả của “hành động dịch” câu tiếng Anh.

b. Lỗi do viết câu tiếng Việt bằng cấu trúc tiếng Anh. Ví dụ: (i) *Ngay **chị** bắt **chước** ông bằng cách không dọn dẹp sau khi nấu hay tắm. **Để làm bất tiện tôi**, chị kéo dài thời giờ trong nhà vệ sinh ở buổi sáng và chơi nhạc lớn ở buổi đêm, chẳng hạn.*; (ii) *Anh chị không phản đối **với** quyết định công việc của tôi mà tôi nghĩ là anh chị vẫn không hiểu hết cuộc đời tôi.*; (iii) *Hơn nữa, **chị** nói **tôi** không được dùng phòng khách, thậm chí đe dọa tôi **với** một con dao.*; (iv) ***Không** sao nhiều bao nhiêu tiếng họ coi ti-vi mọi ngày nhưng thay vì cái gì họ coi.*; (v) *Chúng tôi yêu cầu ông **để** chịu trách nhiệm vấn đề này.*; (vi) *Họ yêu cầu chính phủ **để** giúp họ.*; (vii) *Theo tôi, khi người làm trong chính phủ, **khó** lắm thì làm gì cả.*; (viii) *Án quyết định **để** chiến đấu với Việt Minh cho độc lập Việt khi nhìn thấy **khó** khăn cuộc sống ở nông thôn.*; (ix) *Thứ nhì là cả hai tác phẩm nhớ lại lịch sử sống động **mà** đã xảy ra gần bốn chục năm trước đây.*; (x) *Khi em **đã** học ở tiểu học, em đã ghét toán lắm.*

Đọc những câu trên đây, người đọc vẫn có thể hiểu được. Tuy nhiên kết cấu câu, cách lựa chọn giới từ, việc dùng thừa hay thiếu giới từ đều do người viết đã “dùng cấu trúc tiếng Anh để đặt câu tiếng Việt”.

c. “Độ lùi” trong một số từ, ngữ định danh trong tiếng Việt của sinh viên Mỹ gốc Việt: Tư liệu thực tế cho thấy hiện tượng này thường xảy ra với các sinh viên gốc Việt, thế hệ thứ hai. Thế hệ này thường học (nói) tiếng Việt từ ông, bà, cha mẹ, những người nghe, nói, đọc, viết tiếng Việt trong giai đoạn nhiều chục năm trước. Sau khi định cư ở Mỹ họ ít sử dụng tiếng Việt trong công việc, giao tiếp xã hội mà chỉ dùng tiếng Việt ở nhà, trong cộng đồng người Việt. Họ cũng ít cập nhật thông tin qua các phương tiện thông tin đại chúng (bằng tiếng Việt) ở Việt Nam. Một điều dễ nhận thấy là cộng đồng người Việt sống ở nước ngoài có xu hướng “bảo lưu tiếng Việt của thời mình” rất mạnh. Tiếng Việt được dùng trong cộng đồng người Mỹ gốc Việt có một phần dường như chuyển động chậm hơn tốc độ biến đổi của tiếng Việt ở Việt Nam, tạo ra một “độ lùi” đặc biệt trong

một bộ phận từ vựng so với tiếng Việt tại Việt Nam..

Qua tư liệu thực tế, chúng tôi thấy trong di sản tiếng Việt của nhiều sinh viên Mỹ gốc Việt có *đã câu* thay cho *bóng chày*, *túc câu* thay vì *bóng đá*, *kĩ nghệ* thay vì *công nghiệp*, *tổng bí thư liên hiệp quốc* thay vì *tổng thư kí liên hiệp quốc*, *dàn dương cầm* thay vì *dàn piano*, *dàn vĩ cầm* thay vì *dàn violon*, *xưởng ngôn viên* thay vì *phát thanh viên*, *kí giả* thay vì *nhà báo*, *mạng quốc tế* thay vì *internet*, *bồi bàn* thay vì *người phục vụ*, *phi cơ* thay vì *máy bay*, *tài tử* thay vì *diễn viên*, *xi-nê* thay vì *phim*, *bất vụ lợi* thay vì *phi lợi nhuận*, ...

Đặc biệt nhiều sinh viên Mỹ gốc Việt dùng cách gọi tên một số địa danh, quốc gia mà đã từ lâu không được dùng ở Việt Nam. Có những tên gọi mà nhiều người Việt Nam trẻ hiện nay không biết, thậm chí không thể đoán được. Chẳng hạn: *Cuỵ Kim Sơn* (Sanfrancisco), *Nữ Ước* (New York), *Gia Nã Đại* (Canada), *Tân Gia Ba* (Singapore), *Mẽ Tây Cơ* (Mexico), *Nam Hàn* (Hàn Quốc), *Hung Gia Lợi* (Hungari), *Úc Đại Lợi* (Australia), *Ái Nhĩ Lan* (Ireland) *Tân Tây Lan* (Newzeland), *Băng Đảo* (Iceland), *Ba Tây* (Brazil), *Hạ Uy Di* (Hawaii),...

Đây là những đơn vị từ vựng đã tồn tại và phổ biến trong một thời gian nhưng hiện nay đã được thay thế bằng những đơn vị khác. Cách ứng xử hợp lí nhất, đối với những trường hợp này, là không khẳng định cái cũ, cái không còn phổ biến hiện nay là cái sai. Thay vì làm như vậy, người dạy, tài liệu giảng dạy nên cung cấp cho người học đơn vị mới, đang được dùng hiện nay. Trong nhiều sách dạy tiếng Việt tại các trường đại học, các trung tâm ở Mỹ, đối với một sự vật, địa danh có cả tên gọi cũ và tên gọi hiện nay, người ta thường cung cấp cả hai. Hướng giải quyết này vừa có thể giúp người học duy trì một vốn từ tiếng Việt thân thiết với ông bà cha mẹ của mình ở Mỹ vừa bắt kịp, cập nhật được với những thay đổi trong tiếng Việt.

Cũng cần phải nói rằng, với internet, các sinh viên Mỹ gốc Việt có cơ hội nghe, đọc một tiếng Việt sinh động, mới mẻ, chuyển động

từng ngày. Với internet, với tốc độ giao lưu ngày một nhanh hơn, hiệu quả hơn, độ lùi trong một số từ, ngữ định danh trong tiếng Việt của sinh viên Mỹ gốc Việt sẽ giảm thiểu và trong một tương lai không xa có thể tiến dần đến 0.

4. Kết luận

Ngôn ngữ tạo điều kiện để giao lưu quốc tế đồng thời ngôn ngữ cũng là cây cầu nối con người với cội nguồn văn hóa. Các “heritage student” xứng đáng được nhận một sự quan tâm thích đáng, giúp họ tìm ra một phương cách hữu hiệu trong việc học và làm chủ được tiếng Việt, tiếng mẹ đẻ của họ. Chính phủ, cụ thể là Bộ Giáo dục và Đào tạo đã và đang tiến hành những dự án lớn về dạy tiếng Việt cho kiều bào ở nước ngoài. Chúng tôi hi vọng việc tìm hiểu lợi thế cũng như những “tác dụng phụ” mà di sản tiếng Việt mang lại cho các sinh viên Mỹ gốc Việt trong quá trình học, sử dụng tiếng Việt của họ có thể đóng góp phần nào vào việc xây dựng nên những dự án thực tiễn, hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Hồng Cồn (2009), *Cấu trúc thông tin của câu tiếng Việt*, Đề tài NCKH cấp ĐHQG, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, NXB Giáo dục Hà Nội.
3. Nguyễn Thiện Nam (2012), *Bài giảng phương pháp dạy tiếng*, Khoa Việt Nam học & Tiếng Việt, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Thuận (2010), *Phân tích cú pháp và việc dạy tiếng Việt thực hành*, Kỷ yếu HNKH khoa Việt Nam học & Tiếng Việt, Hà Nội.
5. Robert Bickner (2013), *Dear all*, ĐH Wisconsin.
6. Tư liệu thu thập từ bài làm của sinh viên Mỹ gốc Việt tại Chương trình nghiên cứu mùa hè về Đông Nam Á (*Southeast Asian studies summer Institute*), chương trình tiếng Việt ĐH Wisconsin, ĐH Berkeley, UCLA (Đại học California –Los Angeles), Đại học Michigan, Đại học Connel, Đại học Washington.

(Ban biên tập nhận ngày 05-09-2013)